

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DMC)

## CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Domesco

Ngày 29/12/2023	57,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.5%	-	-2.9%

DT thuần 2023
1,719
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 126  7.9%

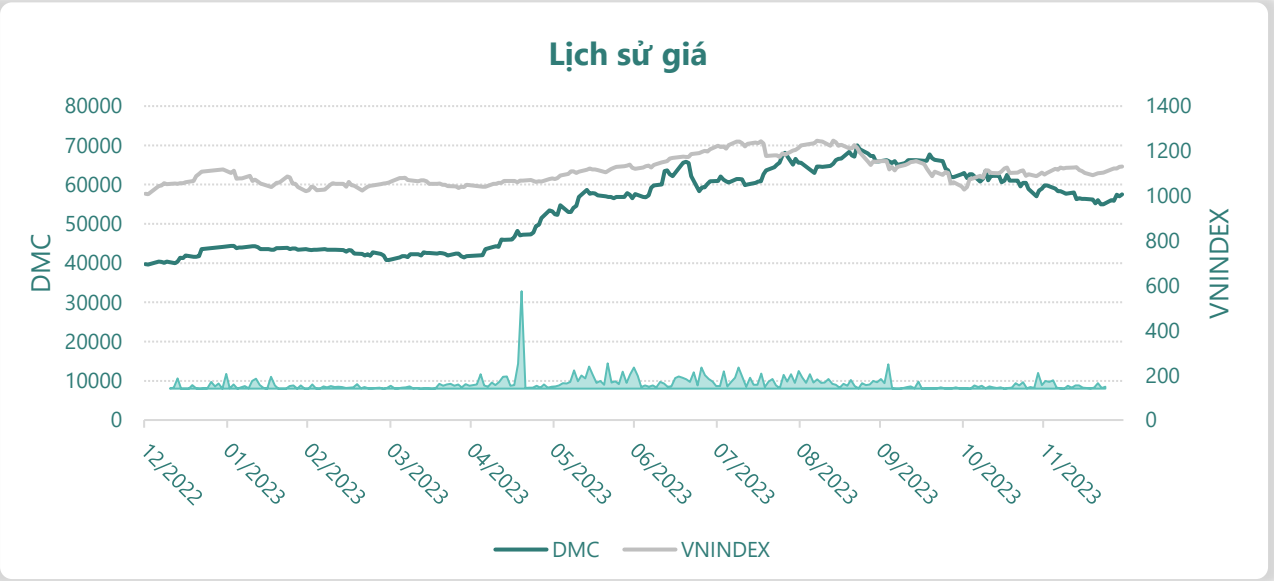
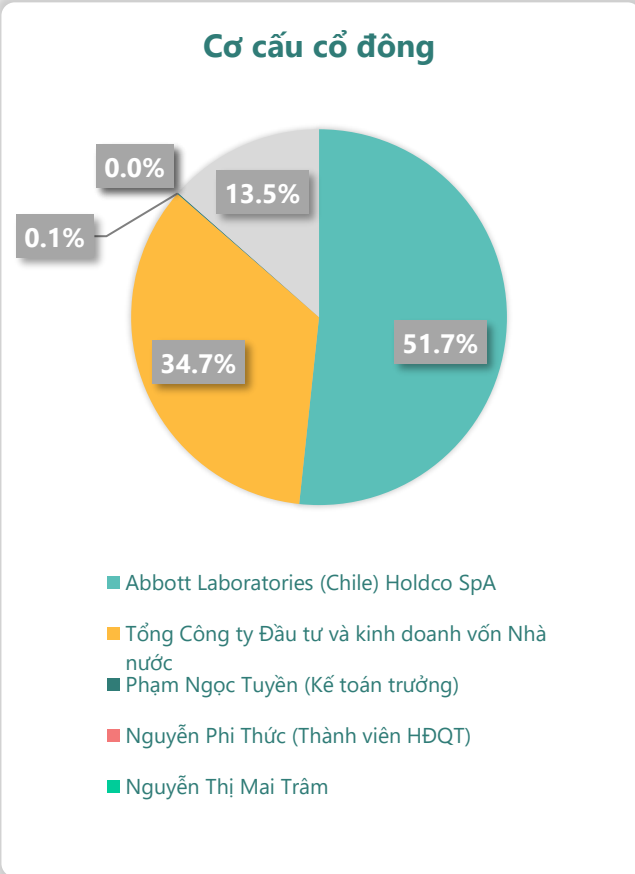
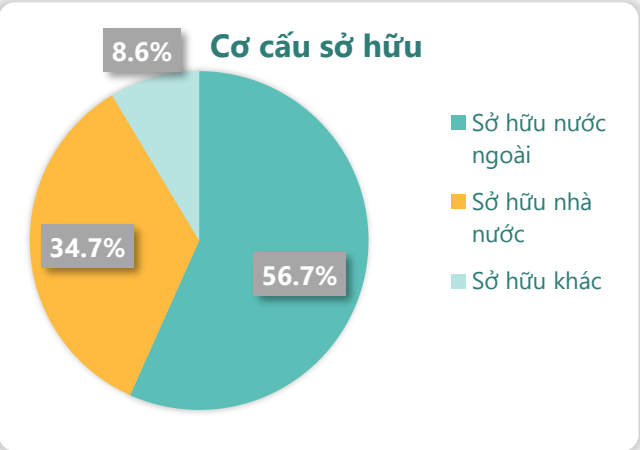
LN thuần 2023
222
tỷ VNĐ
YoY: ▼26.0  -10.3%

LN sau thuế 2023
183
tỷ VNĐ
YoY: ▼17.0  -8.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
13.3%
YoY: +/-▼ 2.4%

ROE 2023
12.3%
YoY: +/-▼ 1.9%

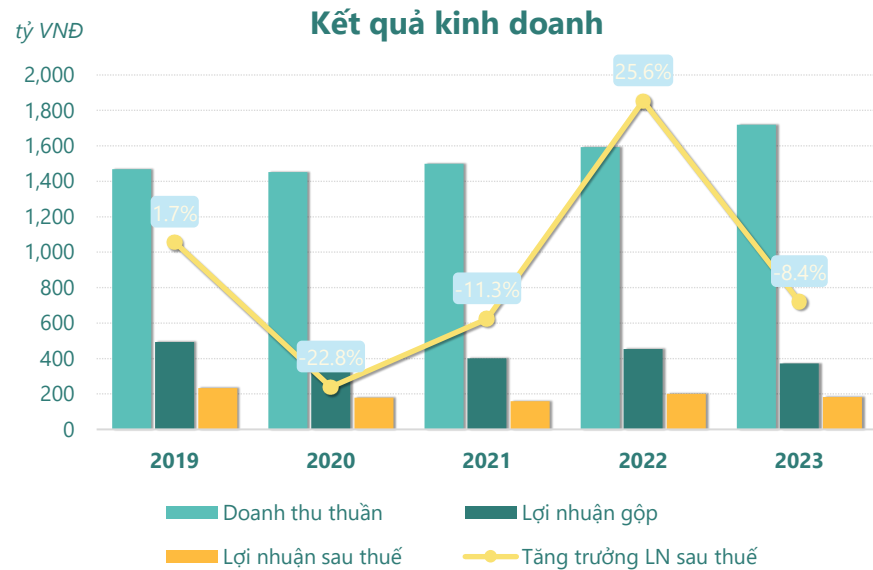
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	39,624 - 70,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,997
Số lượng CPLH (CP)	34,727,465
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,255
Sở hữu nước ngoài	56.7%
Beta	(0.03)
EPS	5,274
P/E	10.9



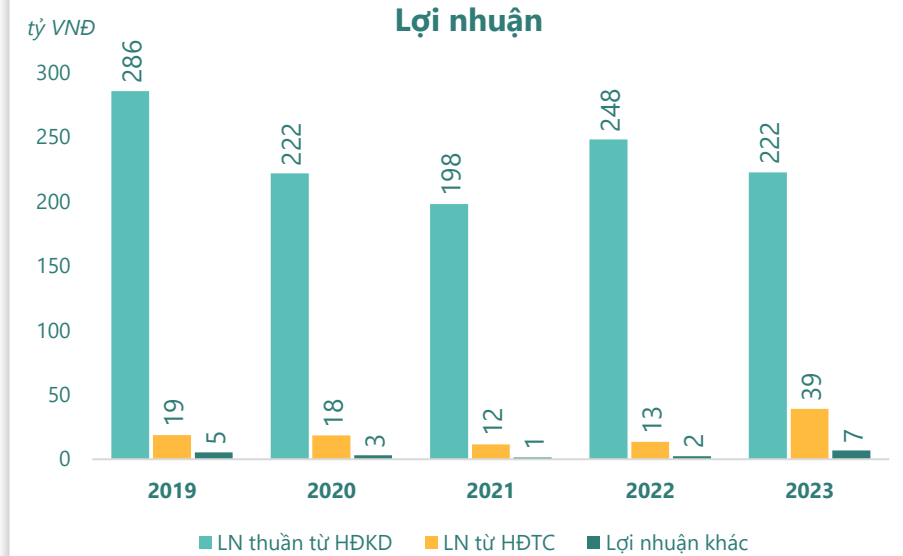
Năm **2023**, **DMC** ghi nhận doanh thu thuần **1,719** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **183.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.93%** và **giảm 8.37%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **12.3%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

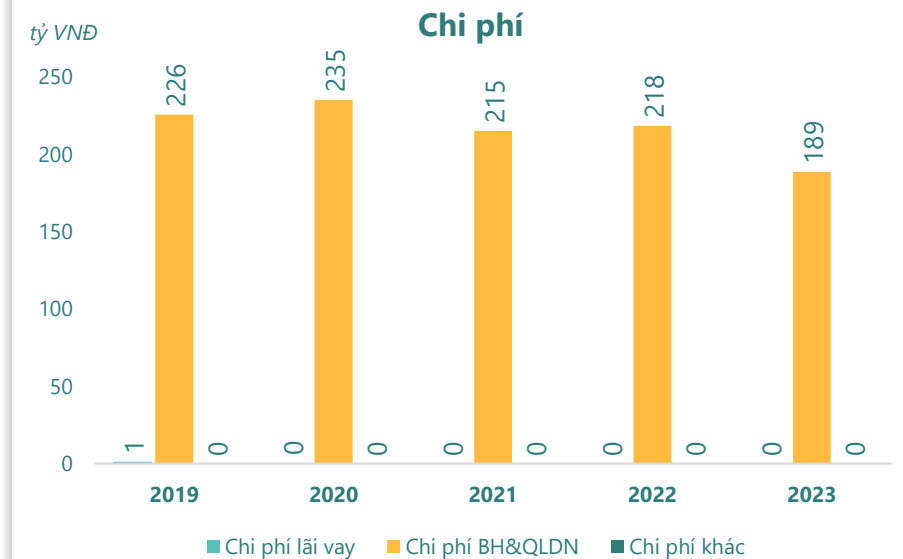
## KẾT QUẢ KINH DOANH



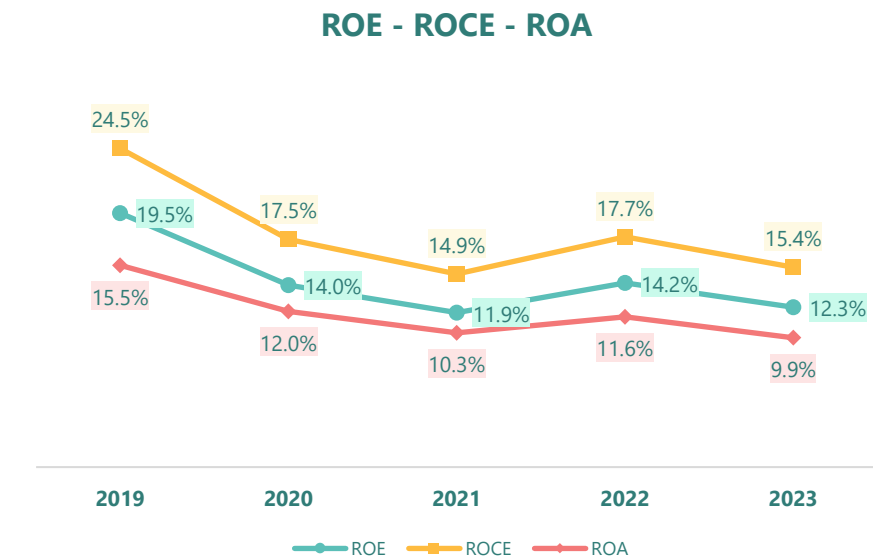
Năm **2023**, DMC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **222.5** tỷ đồng, **giảm đi 25.48** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (235.1 tỷ đồng) là 12.65 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



**Chi phí lãi vay không đổi** so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **188.7** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

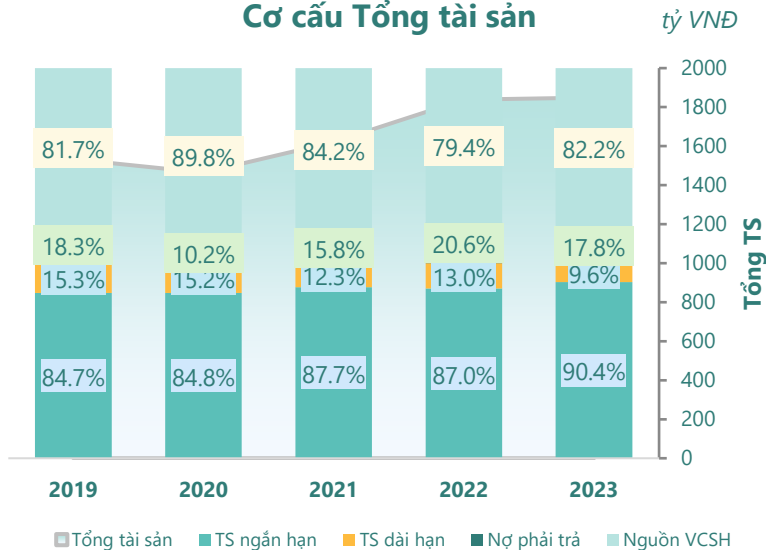


**ROE** của DMC năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **12.3%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

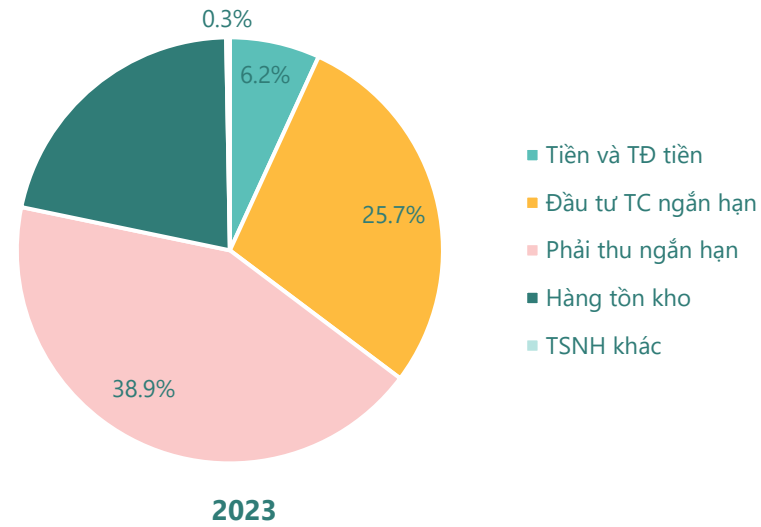


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

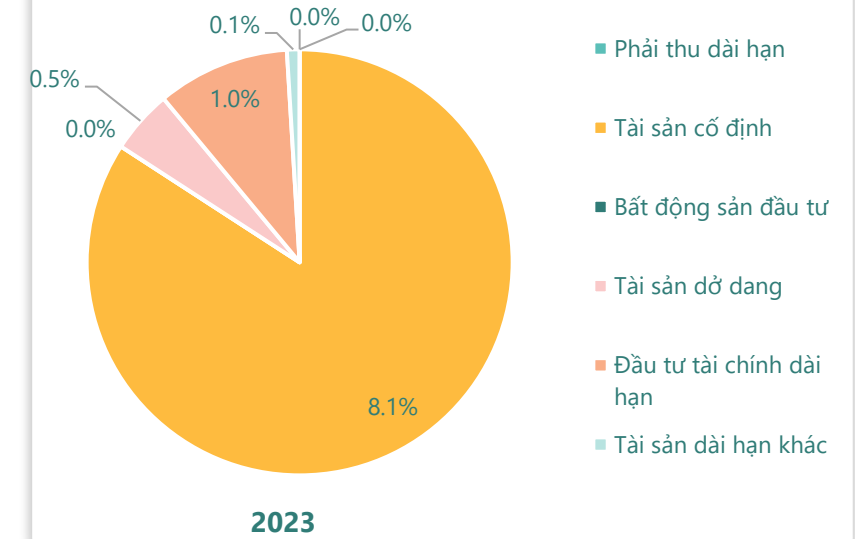
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DMC** năm 2023 tăng trưởng **0.61%** so với năm trước, đạt **1,849** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 82.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

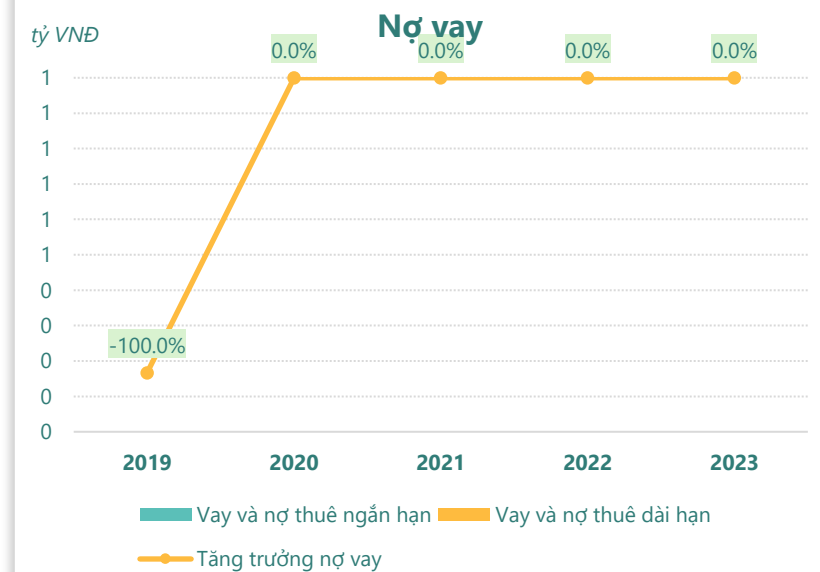
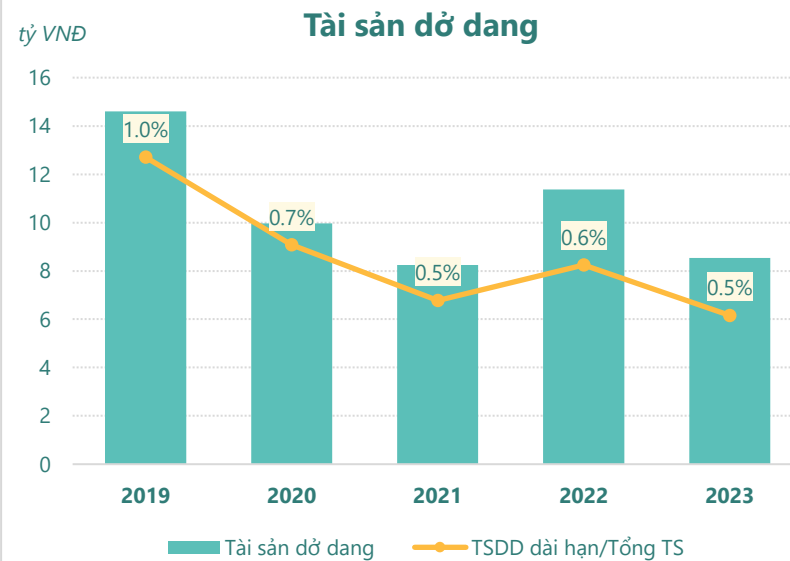
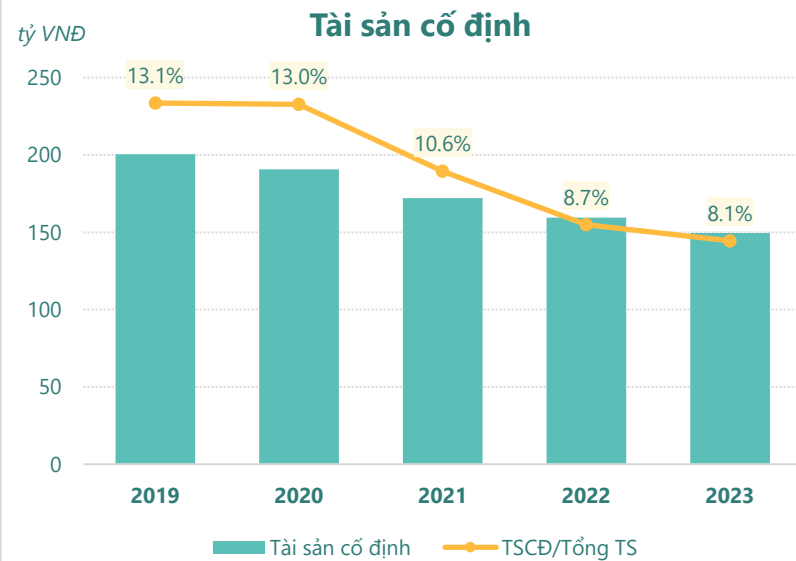
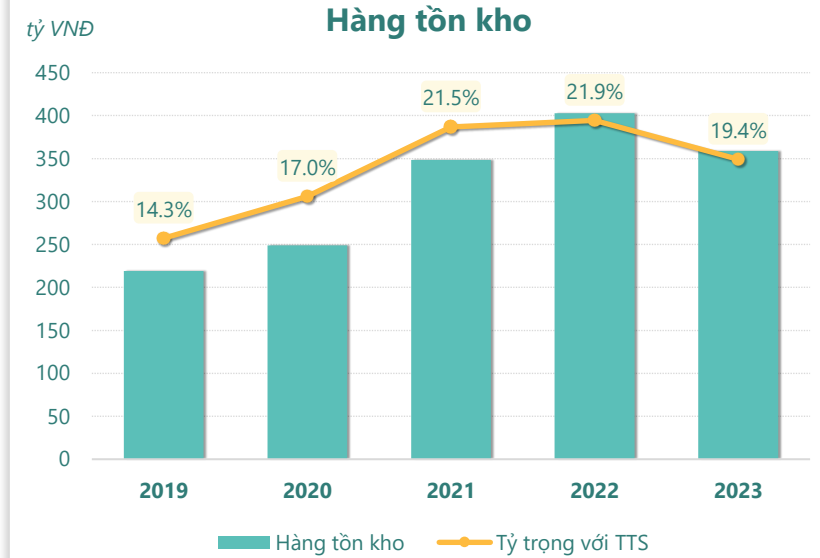
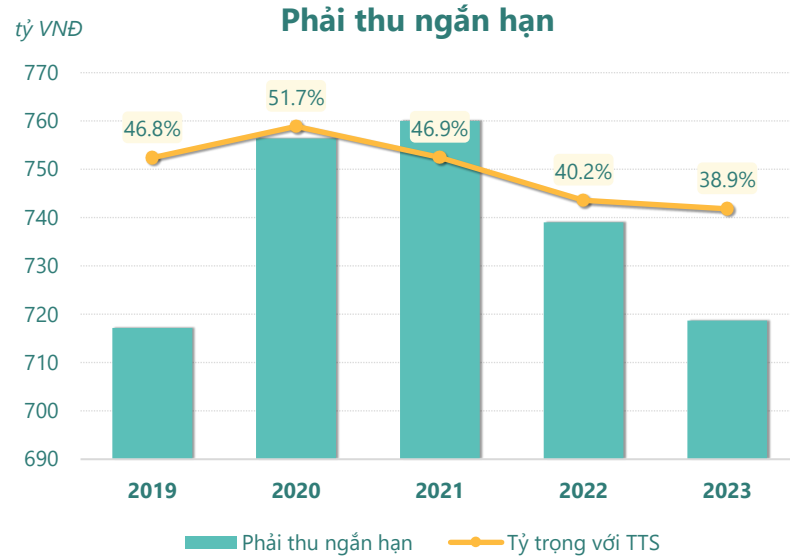
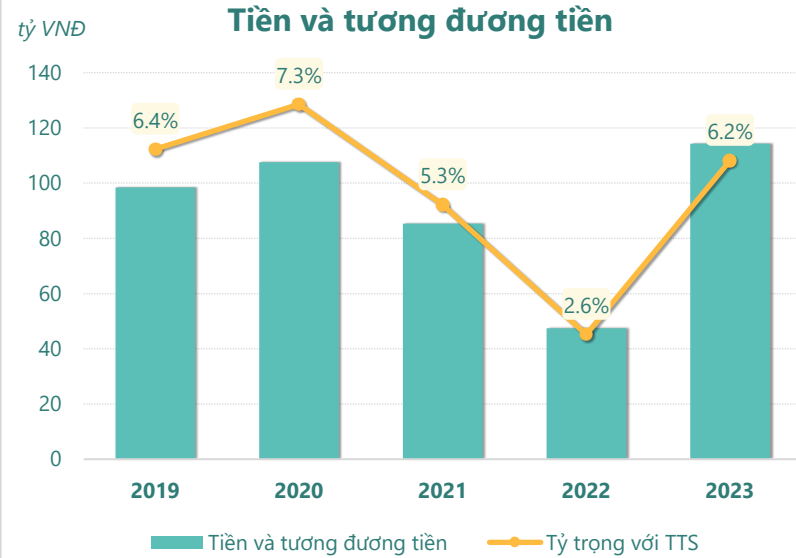
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của DMC đạt **1,671** tỷ đồng, tăng trưởng **4.56%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **90.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.9%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 25.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

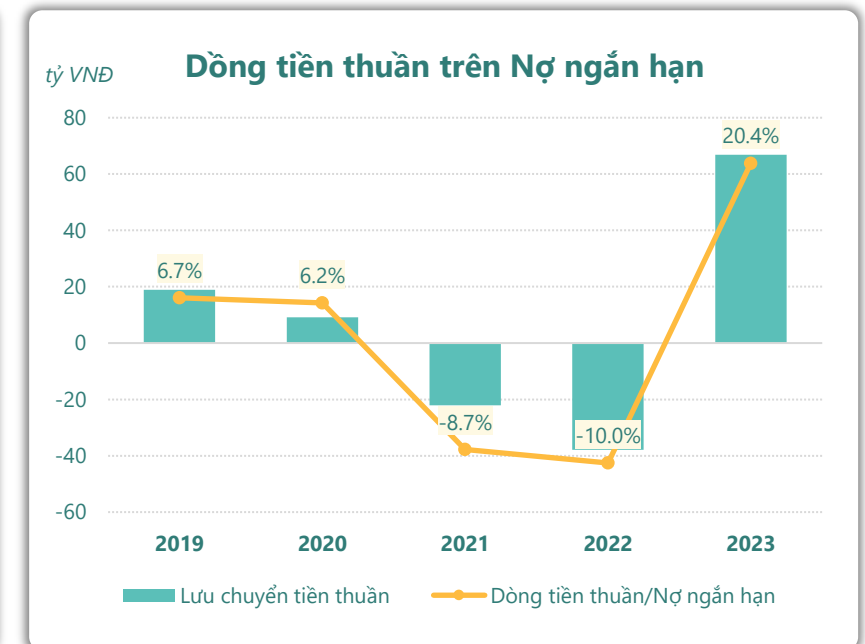
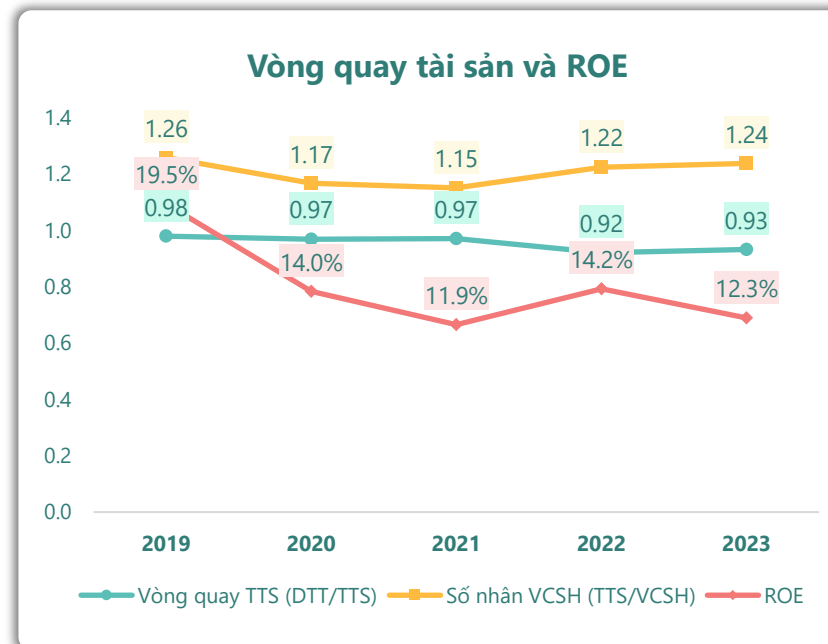
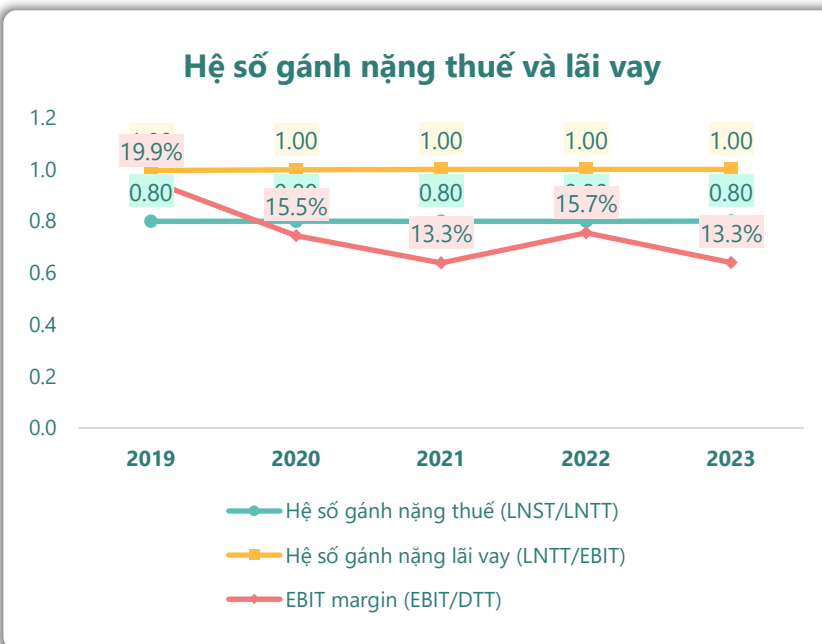
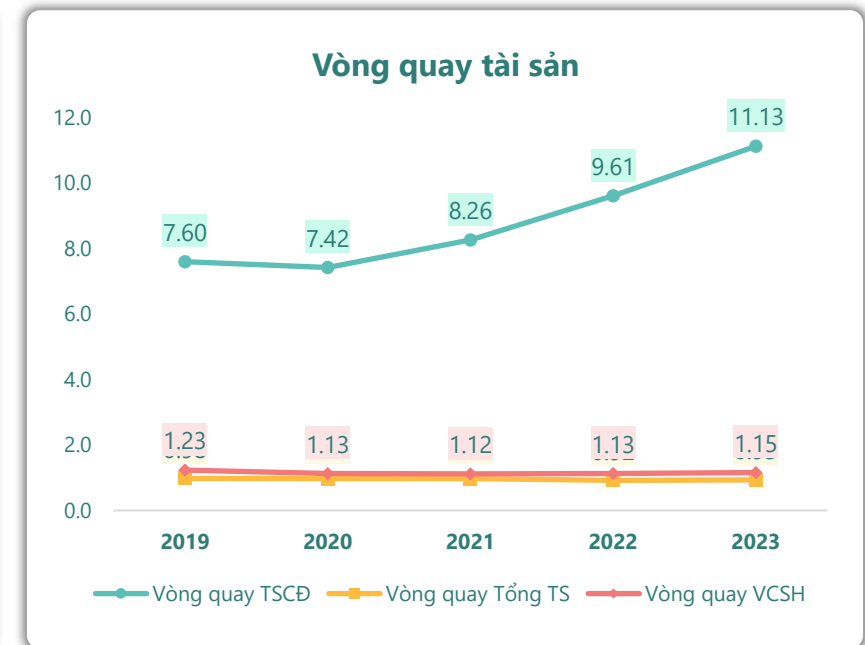
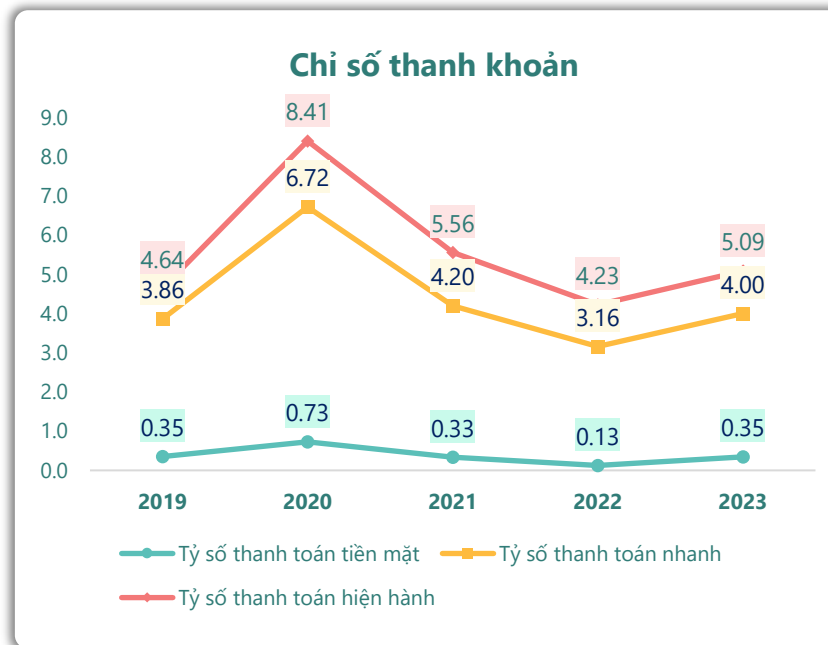
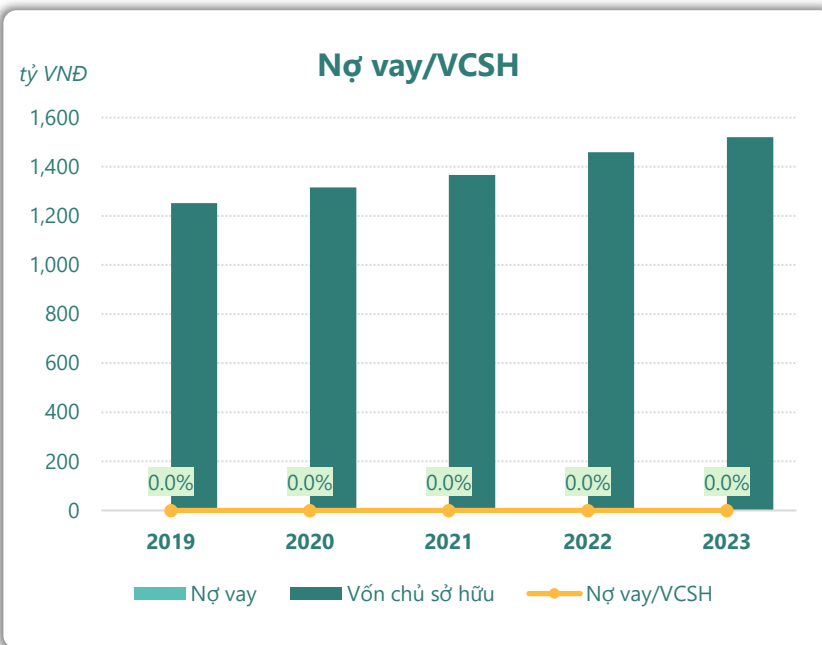
**Tài sản dài hạn** đạt **177.7** tỷ đồng giảm **25.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **9.61%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **8.09%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 0.97%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,452</b>	<b>1,498</b>	<b>1,593</b>	<b>1,719</b>
Giá vốn hàng bán	1,013	1,097	1,140	1,347
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>438</b>	<b>402</b>	<b>453</b>	<b>372</b>
Doanh thu HĐTC	17.7	14.3	23.6	44.2
Chi phí TC	-0.76	2.71	10.1	5.21
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.37</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	153	145	146	114
Chi phí QLDN	81.9	70.3	72.2	75.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>222</b>	<b>198</b>	<b>248</b>	<b>222</b>
Lợi nhuận khác	2.97	1.24	2.27	6.72
<b>LN trước thuế</b>	<b>225</b>	<b>199</b>	<b>250</b>	<b>229</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>180</b>	<b>159</b>	<b>200</b>	<b>183</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>180</b>	<b>159</b>	<b>200</b>	<b>183</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-44.8	162	274	149
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	141	-97.8	-225	4.80
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-86.8	-86.8	-86.8	-86.8
Tiền đầu kỳ	98.4	108	85.4	47.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>9.16</b>	<b>-22.1</b>	<b>-37.9</b>	<b>66.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.02	0.00	-0.03
Tiền cuối kỳ	108	85.4	47.5	114

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,464</b>	<b>1,622</b>	<b>1,838</b>	<b>1,849</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,241</b>	<b>1,422</b>	<b>1,599</b>	<b>1,671</b>
Tiền và tương đương tiền	108	85.4	47.5	114
Đầu tư tài chính ngắn hạn	125	225	405	475
Phải thu ngắn hạn	756	760	739	719
Hàng tồn kho	249	349	403	359
Tài sản ngắn hạn khác	3.39	2.82	4.40	4.73
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>223</b>	<b>200</b>	<b>239</b>	<b>178</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	191	172	159	150
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	9.96	8.25	11.4	8.54
Đầu tư tài chính dài hạn	17.5	17.6	67.6	17.9
Tài sản dài hạn khác	4.64	2.25	0.94	1.71
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>149</b>	<b>256</b>	<b>378</b>	<b>329</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>148</b>	<b>256</b>	<b>378</b>	<b>328</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	102	206	317	279
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.96</b>	<b>0.09</b>	<b>0.14</b>	<b>0.38</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,315</b>	<b>1,366</b>	<b>1,460</b>	<b>1,521</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,315</b>	<b>1,366</b>	<b>1,460</b>	<b>1,521</b>
Vốn điều lệ	347	347	347	347
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>